

52 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	12.897,79	14.603,73	15.705,77	17.653,26	18.433,92
Phân theo cấp quản lý By management level:					
Trung ương - <i>Central</i>	446,48	272,32	325,70	347,33	325,17
Địa phương - <i>Local</i>	12.451,31	14.331,41	15.380,07	17.305,93	18.108,75
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	4.801,76	4.550,54	5.109,31	5.512,69	5.726,47
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	1.770,44	2.381,22	2.407,57	2.414,80	2.551,58
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and</i> <i>upgrading</i>	291,67	598,04	655,12	815,02	853,06
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from</i> <i>owned capital</i>	4.634,43	5.399,12	5.771,05	5.877,96	6.067,89
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1.399,49	1.674,81	1.762,72	3.032,79	3.234,92
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.455,66	3.285,13	3.420,75	3.896,71	3.827,11
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	1.677,36	1.459,28	1.522,72	1.542,89	1.515,34
Vốn vay - <i>Loan</i>	486,38	1.297,80	1.345,67	1.739,64	1.708,57
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity</i> <i>of State owned enterprises</i>	251,99	198,83	218,54	223,08	219,09
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	3.039,93	329,22	333,82	391,10	384,11
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	5.907,18	10.316,98	11.205,52	12.190,20	13.006,67
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	2.315,42	3.322,91	3.570,58	4.029,62	4.299,52
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.591,76	6.994,07	7.634,94	8.160,58	8.707,15
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1.534,95	1.001,62	1.079,50	1.566,35	1.600,14